TỔNG QUAN CÁC TIẾP CẬN LÝ THUYẾT VỀ DI CƯ LAO ĐỘNG NỮ: TỪ GÓC NHÌN GIỚI, GIAO THOA VÀ TÍNH CHỦ THỂ

TRƯƠNG THỊ THÚY HÀ(*)

Phân loại ngành: Sử học-khảo cổ học-Dân tộc học/Nhân học

Tóm tắt: Bài viết tổng quan, phân tích các tiếp cận lý thuyết về di cư nhằm làm rõ những mô hình giải thích chủ yếu, đồng thời nhấn mạnh vai trò của tiếp cận giới và lý thuyết giao thoa trong nghiên cứu di cư lao động nữ. Phân tích cho thấy các lý thuyết di cư được hệ thống hóa ở ba cấp độ: cấp độ vĩ mô nhấn mạnh vai trò của cấu trúc kinh tế, chính sách nhà nước và chuẩn mực giới trong việc định hình khung lao động nữ, đặc biệt là tác động của hệ thống quản lý cư trú và các chính sách an sinh xã hội đối với khả năng hiện thực hóa ý định di cư; ở cấp vi mô, di cư được xem như một chiến lược sinh kế của hộ gia đình, làm nổi bật tính chủ thể của phụ nữ trong lựa chọn và thương lượng di cư, đồng thời chỉ ra tình trạng hạ thấp vị thế nghề nghiệp mà họ thường phải chấp nhận để duy trì chiến lược này; cấp độ trung gian đề cao vai trò của mạng lưới xã hội, tổ chức môi giới cũng như các thiết chế trung gian trong toàn bộ chu trình di cư trước, trong và sau di cư.

Bài viết lập luận rằng những rủi ro mà phụ nữ di cư phải đối mặt không chỉ bắt nguồn từ giới tính, mà còn từ sự giao thoa giữa vị thế pháp lý, hình thức lao động, gánh nặng tài chính và các chuẩn mực gia đình trong bối cảnh các chuỗi chăm sóc toàn cầu bị phân hóa. Trên cơ sở đó, bài viết chỉ ra một số khoảng trống nghiên cứu, đặc biệt là sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh thần và các rào cản hệ thống trong tái hòa nhập của lao động nữ hồi hương.

Từ khóa: *Di cư lao động nữ; Giao thoa; Giới; Lý thuyết di cư; Tính chủ thể.*

OVERVIEW OF THEORETICAL APPROACHES TO FEMALE LABOR MIGRATION: FROM THE PERSPECTIVES OF GENDER, INTERSECTIONALITY, AND AGENCY

Abstract: This article reviews and analyses theoretical approaches to migration in order to clarify major explanatory models, while emphasizing the critical necessity of integrating gender perspectives and intersectionality theory in the study of female labor migration. The analysis conceptualizes existing migration theories across a multi-level framework. At the macro level, structural economic forces, state policies, and institutionalized gender norms shape the supply and regulation of female labor, particularly the effects of residential management systems and social welfare policies on the extent to which migration intentions can be realized. At the micro level, social networks, brokerage mechanisms, and intermediary institutions heavily dictate the dynamics across the pre-migration, transit, and post-migration phases. At the micro level, migration operates as a calculated household livelihood strategy that simultaneously underscores women's agency in negotiating migration pathways and exposes the downward occupational mobility they encounter.

The article argues that the vulnerabilities and multi-layered precarity faced by migrant women do not arise solely from gender in isolation, but rather from the complex, structural intersections of legal status, informal forms of employment, institutionalized financial burdens, and shifting familial moralities within the context of highly fragmented global care chains. Conclusively, this review exposes critical gaps in contemporary literature, particularly regarding reproductive health, mental health, systemic occupational

(*) Viện Nghiên cứu Phụ nữ, Học viện Phụ nữ Việt Nam.

downshifting, and institutional barriers to the sustainable reintegration of returning female migrant workers and proposes a cohesive, integrated analytical framework to guide future sociological and anthropological inquiries.

Keywords: *Agency; Female labor migration; Gender; Intersectionality; Migration theory.*

Ngày nhận bài: 09/3/2026; Ngày gửi phản biện: 10/3/2026; Ngày sửa chữa: 03/8/2026; Ngày duyệt đăng bài: 11/8/2026.

1. Giới thiệu

Di cư lao động quốc tế là một cấu phần quan trọng của toàn cầu hóa, có ảnh hưởng sâu rộng đến các cấu trúc kinh tế, xã hội và nhân khẩu học toàn cầu (Bruneau, 2009; Tedeschi, Vorobeva & Jauhiainen, 2020). Trong thế kỷ XXI, di cư được đặc trưng bởi quy mô mở rộng, tốc độ gia tăng, hình thức dịch chuyển đa dạng và mức độ kết nối xuyên biên giới ngày càng sâu rộng, qua đó góp phần hình thành các cộng đồng xuyên quốc gia (Martínez Guillem, 2015). Vì vậy, di cư không chỉ là sự dịch chuyển không gian, mà còn là một quá trình xã hội phức tạp, tác động đến bản sắc, cơ hội, vị thế xã hội và các rủi ro của cộng đồng di cư.

Một biến chuyển nổi bật của di cư đương đại là hiện tượng "nữ hóa di cư" (Piper & Yamanaka, 2005), khi phụ nữ hiện chiếm gần một nửa tổng số người di cư quốc tế và ngày càng di chuyển với tư cách là chủ thể kinh tế độc lập, thay vì chỉ đi theo nam giới hoặc gia đình (Prashizky, 2025). Tuy nhiên, ngay cả khi có cùng nguyện vọng di cư, phụ nữ vẫn có xu hướng hiện thực hóa ý định di cư thấp hơn nam giới, phản ánh sự tồn tại của các rào cản giới trong quá trình di cư (Anastasiadou et al., 2024). Nghịch lý này được thể hiện rõ trong nghiên cứu của Lai (2025), tác giả chỉ ra: sự đứt gãy giữa ý định và hành vi dịch chuyển thực tế của lao động nữ nông thôn bắt nguồn trực tiếp từ các ràng buộc định kiến giới tại gia đình gốc. Ở châu Á, lao động nữ từ Philippines, Indonesia và Việt Nam chủ yếu di chuyển đến các nền kinh tế công nghiệp mới như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore (Piper & Yamanaka, 2005).

Tại Việt Nam, từ sau Đổi Mới, Nhà nước đã thúc đẩy các chương trình xuất khẩu lao động như một chiến lược phát triển kinh tế quan trọng (International Organization for Migration (IOM), 2023b). Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là các chính sách di cư hiện hành vẫn chưa xem xét đầy đủ chiều cạnh giới và chưa giải quyết hiệu quả các rủi ro đặc thù của lao động nữ (Đặng Nguyên Anh, 2023). Thực tiễn này đặt ra nhu cầu cấp thiết phải nhìn nhận lao động nữ di cư như những chủ thể kinh tế có năng lực nhận diện rõ ràng các cơ hội và rủi ro chính sách, có kế hoạch hành động nhằm chủ động thương lượng lại các giới hạn thể chế và định hướng sinh kế để tự bảo vệ bản thân.

Sự gia tăng di cư lao động nữ đặt ra thách thức đối với các khung lý thuyết di cư truyền thống, vốn chủ yếu tập trung vào nam giới và thiếu sự nhạy cảm giới (Altamirano, 1997). Các lý thuyết này thường rơi vào tình trạng "mù giới" (gender-blind), khi coi người di cư là một chủ thể trung tính và chưa chú ý đầy đủ đến sự khác biệt vị thế giữa phụ nữ và nam giới trong gia đình, thị trường lao động và hệ thống chính sách. Sự khác biệt này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền quyết định di cư, khả năng tiếp cận nguồn lực, cơ hội việc làm an toàn và mức độ rủi ro của lao động nữ. Động lực di cư của phụ nữ không chỉ gắn với kinh tế, mà còn chịu tác động của chuẩn mực giới, khát vọng tự chủ và các rủi ro đặc thù như quấy rối tình dục, bạo lực (Vũ Thị Thanh, 2021; ActionAid, 2015). Đặc biệt, lao động nữ thường đối mặt với tình trạng hạ thấp vị thế nghề nghiệp (occupational downshifting) tại nơi đến do các rào cản hậu di cư và sự thiếu hụt các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề thích ứng (Yazdankhoo et al., 2025).

Từ đó, việc vận dụng tiếp cận giới, lý thuyết nữ quyền đương đại và lý thuyết giao thoa trong nghiên cứu di cư lao động nữ là cần thiết. Các tiếp cận này giúp vượt qua giới hạn của các mô hình kinh tế học đơn thuần, đồng thời làm rõ cách chuẩn mực giới và sự phân công lao động theo giới tạo ra khác biệt về quyền quyết định, cơ hội nghề nghiệp và mức độ dễ bị tổn thương

của lao động nữ (Pinnawala, 2009). Lý thuyết giao thoa (intersectionality) nhấn mạnh sự tương tác giữa giới tính, giai cấp, dân tộc và tình trạng pháp lý (Altamirano, 1997; Bélanger & Tran, 2013), qua đó giúp phân tích cách các yếu tố giới, pháp lý, xã hội và kinh tế cùng định hình cơ hội, rủi ro và trải nghiệm di cư của phụ nữ. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng cho thấy các thiết chế xã hội và chính sách nhà nước, bao gồm cả các chương trình trợ cấp có điều kiện, có thể tạo ra những ràng buộc giới, giới hạn khả năng di động của phụ nữ thông qua việc củng cố sự phân công lao động truyền thống (Hughes, 2021; Tong & Chen, 2025).

Trong nghiên cứu di cư lao động nữ hiện nay, ba khái niệm then chốt là mạng lưới xã hội, tính bấp bênh và tính chủ thể. Toàn cầu hóa làm hình thành các hình thái bấp bênh mới, đặc biệt đối với phụ nữ trong các ngành nghề dễ tổn thương (Bélanger & Tran, 2013). Mạng lưới xã hội vừa là nguồn vốn xã hội quan trọng, vừa có thể trở thành không gian duy trì kiểm soát và bóc lột (Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017). Trong bối cảnh đó, phụ nữ di cư không chỉ là nạn nhân thụ động, mà còn thể hiện tính chủ thể trong xây dựng chiến lược sinh kế và tìm kiếm sự trao quyền (Kim, 2010; Lê Thị Mai, 2018).

Trên cơ sở hệ thống hóa các chiều cạnh phức tạp của di cư lao động nữ, bài viết phân tích việc vận dụng các khung lý thuyết về giới, tính giao thoa và tính chủ thể trong giải thích trải nghiệm đặc thù và các hình thái bấp bênh của nhóm đối tượng này. Khác với các tiếp cận truyền thống chủ yếu giả định cá nhân di cư nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế, bài viết phân tích sự chuyển dịch từ phê phán mô hình kinh tế học tân cổ điển sang cách tiếp cận chú trọng mối quan hệ giữa chuẩn mực gia đình, cấu trúc thị trường lao động và cơ chế chính sách. Các nghiên cứu mới nhấn mạnh rằng sự bấp bênh của lao động nữ không chỉ do yếu tố thị trường, mà còn chịu tác động của tình trạng hạ thấp vị thế nghề nghiệp (Yazdankhoo et al., 2025) và sự phân tầng xã hội trong hệ thống quản lý cư trú cũng như an sinh xã hội (Tong & Chen, 2025).

Bài viết tập trung vào ba nội dung chính: (1) hệ thống hóa các tiếp cận lý thuyết di cư theo cấp độ vĩ mô, vi mô và trung gian; (2) phân tích sự tương tác giữa các khái niệm then chốt trong tiếp cận giới và lý thuyết giao thoa; và (3) nhận diện các khoảng trống nghiên cứu về sức khỏe tâm thần, dữ liệu định lượng liên quan đến khác biệt giới trong hành trình di cư và các rào cản hệ thống đối với lao động nữ hồi hương.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu nhằm hệ thống hóa và phân tích các lý thuyết di cư lao động nữ trong bối cảnh toàn cầu hóa. Các tài liệu được thu thập chủ yếu từ các cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế (Elsevier, Wiley, Springer, Taylor & Francis v.v.) và các tổ chức tại Việt Nam (Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), v.v.). Để đảm bảo tính cập nhật, nghiên cứu ưu tiên các công bố khoa học từ giai đoạn 2020 đến 2025.

Quy trình tổng quan tài liệu được thiết lập chặt chẽ nhằm tăng tính minh bạch phương pháp luận thông qua hai tiêu chí cốt lõi: (1) Tiêu chí tìm kiếm bằng các chuỗi từ khóa kết hợp gồm "female labor migration", "gendered migration", "intersectionality", "agency", "return migration" và các thuật ngữ tương đương trong tiếng Việt; (2) Tiêu chí lựa chọn và loại trừ: Nghiên cứu chỉ lựa chọn các bài báo được kiểm duyệt (peer-reviewed) có đóng góp mới về mặt lý thuyết hoặc kiểm định mô hình lý thuyết di cư giới. Các nghiên cứu trước năm 2020 bị loại trừ, ngoại trừ các công trình mang tính lý thuyết nền tảng (như của Lewis, Todaro, Wallerstein, Piore, Massey, Bourdieu, Coleman). Tiêu chí loại trừ này giúp tập trung vào các tranh luận học thuật đương đại, phản ánh đúng sự vận động mới nhất của lý thuyết di cư nữ trong bối cảnh toàn cầu hóa bấp bênh. Tài liệu được phân loại thành ba nhóm: (1) lý thuyết nền tảng nhân học, xã hội học; (2) nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn về di cư nữ và tính chủ thể; (3) thực tiễn di cư tại Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng cấu trúc phân tích đa cấp độ (vĩ mô, trung gian, vi mô) để đối chiếu và đánh giá giá trị giải thích của các luồng tư tưởng lý thuyết đối với các vấn đề thực tiễn.

3. Khái niệm và các lý thuyết trong nghiên cứu về di cư lao động nữ

3.1. Khái niệm di cư lao động nữ, nữ hóa di cư, tính bấp bênh và tính chủ thể

Thuật ngữ "di cư lao động nữ" và "nữ hóa di cư" được sử dụng rộng rãi để chỉ sự gia tăng hiện diện của phụ nữ trong các dòng dịch chuyển quốc tế, song hành với các khái niệm liên quan như "chuỗi chăm sóc toàn cầu" hay "di cư độc lập". Tuy nhiên, việc xác lập một định nghĩa thống nhất cho hiện tượng này vẫn là một thách thức, bởi di cư lao động nữ luôn gắn với sự đa dạng về vị thế xã hội, lộ trình di cư và điều kiện kinh tế, chính trị cụ thể. Các cách tiếp cận kinh điển thường định nghĩa di cư lao động nữ như sự dịch chuyển vật lý qua biên giới vì mục tiêu kinh tế (Todaro, 1969). Cách hiểu này dần trở nên hạn chế vì chưa chú ý đến các yếu tố xã hội, chính sách và chuẩn mực giới chi phối quyết định di cư của phụ nữ. Dưới góc nhìn nhân học, "di cư lao động nữ" không chỉ là sự thay đổi địa điểm cư trú, mà còn là quá trình trong đó phụ nữ điều chỉnh vai trò, vị thế và khả năng tự quyết của mình trong gia đình, thị trường lao động và hệ thống chính sách (Alaedine Rola, 2021: 12; Yang Wei, 2021: 15).

Tranh luận về "nữ hóa di cư" cũng trải qua sự chuyển dịch quan trọng. Ban đầu, khái niệm này chủ yếu nhấn mạnh sự gia tăng về số lượng phụ nữ trong các dòng di cư (Piper & Yamanaka, 2005). Tuy nhiên, các học giả sau này như Anna Bachan (2018) và Prashizky (2025) đề xuất cách hiểu linh hoạt hơn: nữ hóa di cư không chỉ nằm ở con số, mà còn nằm ở sự thay đổi về vai trò của phụ nữ trong quá trình di cư. Theo đó, phụ nữ tham gia di cư với tư cách là những chủ thể kinh tế độc lập, người cung cấp tài chính thông qua kiều hối và là "tác nhân thay đổi" tại quê nhà. Cách hiểu này cho thấy di cư mang tính chiến lược và là một nỗ lực tìm kiếm sự tự chủ, thay vì chỉ là hành vi "đi theo" nam giới như trong các quan điểm truyền thống (Altamirano, 1997: 5).

Trong bài viết này, "tính bấp bênh" được hiểu là tình trạng thiếu ổn định về việc làm, thu nhập, tư cách pháp lý và khả năng tiếp cận an sinh xã hội. Tình trạng này có thể xuất phát từ hệ thống visa ngắn hạn, sự ràng buộc vào chủ sử dụng lao động hoặc sự loại trừ khỏi các chế độ an sinh xã hội (Bélanger & Tran, 2013). Đồng thời, "tính chủ thể" (agency) được hiểu là khả năng phụ nữ tự quyết, thương lượng và tìm kiếm cơ hội trong những điều kiện bất lợi về kinh tế, pháp lý và xã hội (Bronstein et al., 2025; Pinnawala, 2009: 182).

Để lý giải tính phức tạp này, bài viết sử dụng tiếp cận giới và lý thuyết giao thoa như nền tảng lý luận xuyên suốt. Trong bài viết này, tiếp cận giới không chỉ xem phụ nữ là một nhóm đối tượng nghiên cứu riêng trong di cư mà còn phân tích sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới về quyền quyết định, cơ hội việc làm, nghĩa vụ chăm sóc, khả năng tiếp cận nguồn lực và mức độ rủi ro trong quá trình di cư (Đặng Nguyên Anh, 2023: 4). Trên cơ sở đó, lý thuyết giao thoa cho thấy trải nghiệm của lao động nữ không đồng nhất, mà được hình thành từ sự chồng lấn giữa giới, giai cấp, nợ nần, vị thế pháp lý, tình trạng visa và tộc người (Hwang & Beauregard, 2021; Tong & Chen, 2025). Có thể thấy, các khái niệm này không vận hành biệt lập mà đan xen trong chu trình di cư như một tiến trình động, được định hình thông qua sự thương lượng liên tục của chủ thể với các bối cảnh xã hội khác nhau.

3.2. Các lý thuyết di cư truyền thống và giới hạn trong phân tích giới

Lý thuyết kinh tế học tân cổ điển và mô hình đẩy - kéo

Trong nhiều thập kỷ, các lý thuyết di cư truyền thống, như mô hình "đẩy - kéo", lý thuyết chi phí - lợi ích và kinh tế học tân cổ điển, giữ vai trò chủ đạo trong việc giải thích các luồng di cư quốc tế. Lý thuyết kinh tế học tân cổ điển hình thành trong bối cảnh hậu Chiến tranh thế giới thứ hai và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ mô hình phát triển công nghiệp phương Tây. Nền tảng của lý thuyết này được xây dựng bởi Lewis (1954) và mở rộng bởi Todaro (1969), nhấn mạnh rằng di cư xảy ra do sự chênh lệch tiền lương và cơ hội lao động giữa các vùng hoặc quốc gia. Theo đó, người di cư được xem là những cá nhân duy lý, có khả năng ra quyết định tối ưu nhằm tối đa hóa lợi ích thu nhập (Todaro, 1969).

Cách tiếp cận này được bổ sung bởi mô hình "lực đẩy - lực kéo". Các lực đẩy là những điều kiện tiêu cực ở nơi đi, buộc con người phải rời khỏi cộng đồng gốc; trong khi đó, các

lực kéo là những điều kiện hấp dẫn ở nơi đến, thúc đẩy người di cư hướng tới các không gian có nhiều cơ hội hơn. Bruneau (2009) xác định một lực đẩy căn bản ở Đông Nam Á là quá trình "chuyển đổi nông thôn", cụ thể là sự thâm nhập của kinh tế thị trường và chủ nghĩa tư bản vào các vùng quê, làm phá vỡ cấu trúc sản xuất tự cung tự cấp truyền thống (Bruneau, 2009: 112-114). Ở chiều ngược lại, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tạo ra nhu cầu lao động lớn trong các ngành công nghiệp và dịch vụ tại thành phố, qua đó hoạt động như một lực hút đối với lao động nông thôn (Bruneau, 2009). Các phân tích về di cư nội địa tại Việt Nam cũng cho thấy việc làm là một trong những động lực hút chính, đặc biệt đối với phụ nữ di cư ra các đô thị lớn như Hà Nội (Nguyễn Thanh Cầm, 2023: 321). Tuy nhiên, các mô hình đẩy - kéo đơn giản này đã bị phê phán vì mang tính mô tả, liệt kê và không giải thích được tại sao trong cùng một điều kiện "đẩy" như nhau, có người di cư nhưng cũng có người không di cư (Solano et al., 2020: 17).

Từ góc nhìn nữ quyền, lý thuyết kinh tế học tân cổ điển và mô hình đẩy - kéo bị phê phán vì không đặt quyết định di cư trong bối cảnh lịch sử, xã hội và giới (Altamirano, 1997). Việc giả định người di cư như một cá nhân độc lập, trung tính về giới, nhưng trên thực tế thường mặc định là nam giới, không bị ràng buộc bởi gia đình, nghĩa vụ chăm sóc hay chuẩn mực văn hóa, khiến mô hình này trở nên thiếu hiệu lực khi áp dụng vào bối cảnh di cư của phụ nữ (Truong, 1996; Pinnawala, 2009). Ngoài ra, việc xem người di cư như những tác nhân kinh tế biệt lập cũng làm lu mờ sự khác biệt về quyền quyết định, vị thế xã hội và mức độ dễ bị tổn thương gắn với giới tính, giai cấp, chủng tộc và địa vị pháp lý, vốn là những yếu tố thiết yếu định hình trải nghiệm của phụ nữ di cư, đặc biệt là phụ nữ đến từ các nước đang phát triển.

Lý thuyết cấu trúc: hệ thống thế giới và thị trường lao động kép

Trái ngược với cách tiếp cận cá nhân duy lý của lý thuyết tân cổ điển, lý thuyết cấu trúc lý giải di cư như kết quả của các quá trình kinh tế, chính trị toàn cầu mang tính hệ thống. Hai lý thuyết tiêu biểu trong hướng tiếp cận này là lý thuyết hệ thống thế giới do Immanuel Wallerstein (1974) phát triển và lý thuyết thị trường lao động kép của Michael Piore (1979). Cả hai đều dịch chuyển trọng tâm phân tích khỏi chủ thể cá nhân, hướng vào các điều kiện cấu trúc tạo ra, duy trì và tái sản xuất các dòng chảy lao động xuyên biên giới.

Lý thuyết thị trường lao động kép lập luận rằng di cư không chỉ xuất phát từ các yếu tố đẩy ở nơi đi, mà còn từ nhu cầu nội tại trong cấu trúc thị trường lao động của các xã hội công nghiệp phát triển đối với lao động nhập cư (Solano et al., 2020: 18). Các xã hội này thường duy trì "khu vực lao động thứ cấp" (secondary labor sector), nơi tập trung các công việc 3D - bẩn, nguy hiểm và nặng nhọc (dirty, dangerous, difficult), với mức lương thấp, điều kiện lao động không ổn định và ít hấp dẫn đối với người lao động bản địa. Cách tiếp cận này giúp lý giải các dòng di cư lao động tạm thời từ những quốc gia như Việt Nam đến các nền kinh tế phát triển ở Đông Á, gồm Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan, nơi có nhu cầu cao về lao động 3D trong các ngành sản xuất, xây dựng và nông nghiệp (Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017: 28).

Trong khi đó, Wallerstein (1974) cho rằng sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản toàn cầu, được thúc đẩy bởi nhu cầu tích lũy tư bản không ngừng, là nguyên nhân nền tảng của di cư quốc tế. Ông phân chia thế giới thành các quốc gia "trung tâm" và "ngoại vi", trong đó các nước trung tâm thông qua hoạt động thương mại, đầu tư và quân sự đã thâm nhập vào nền kinh tế của các nước ngoại vi, làm suy yếu cấu trúc sản xuất truyền thống tại đây. Kết quả là một lớp lao động "dư thừa" hoặc "di động" được tạo ra, không còn có thể tự nuôi sống bản thân bằng sinh kế địa phương, buộc phải tìm kiếm cơ hội tại trung tâm của hệ thống kinh tế thế giới (Sagynbekova, 2016). Trong mô hình này, di cư không phải là hành vi tự do, mà là hệ quả tất yếu của các động lực lịch sử mang tính toàn cầu.

Tuy nhiên, điểm hạn chế của lý thuyết hệ thống thế giới và lý thuyết thị trường lao động kép là chưa phân tích đầy đủ yếu tố giới. Hai lý thuyết này làm rõ cách các cấu trúc kinh tế

toàn cầu tạo ra nhu cầu lao động di cư nhưng thường xem thị trường lao động như một không gian trung tính về giới. Các nhà nghiên cứu nữ quyền đã chỉ ra rằng, phụ nữ di cư thường bị tập trung trong các ngành nghề bị "nữ hóa" như giúp việc, chăm sóc, dệt may và điện tử (Piper & Yamanaka, 2005), không phải vì họ có kỹ năng đặc biệt mà vì các định kiến giới về sự khéo léo, tính nhẫn nại, phục tùng hay không gây rối. Những đặc điểm này không mang tính tự nhiên mà là kết quả của quá trình kiến tạo xã hội, nơi giới tính được định nghĩa và vận dụng như một công cụ để phân phối công việc và kiểm soát lực lượng lao động.

Một minh chứng rõ ràng cho sự phân công lao động theo giới là các khu công nghiệp xuất khẩu, đặc biệt ở các nước châu Á như Việt Nam, Indonesia và Bangladesh. Trong các khu vực này, phụ nữ trẻ, đặc biệt là người chưa lập gia đình, đến từ nông thôn thường là đối tượng được ưu tiên tuyển dụng cho các công việc sản xuất dây chuyền lặp đi lặp lại trong ngành may mặc, điện tử. Các nhà tuyển dụng không tìm kiếm kỹ năng kỹ thuật, mà nhắm vào những định kiến giới cho rằng phụ nữ dễ đào tạo, ít phản ứng và dễ chấp nhận điều kiện làm việc khắc nghiệt hơn nam giới (Piper & Yamanaka, 2005).

Vì vậy, các lý thuyết cấu trúc tuy đã mở rộng phân tích từ cá nhân sang hệ thống, nhưng vẫn cần được bổ sung bằng tiếp cận giới. Cách tiếp cận này giúp lý giải không chỉ vì sao phụ nữ di cư, mà còn lý giải vì sao họ thường đi vào những ngành nghề nhất định, trong những điều kiện lao động nhất định và chịu những bất bình đẳng đặc thù về thu nhập, bảo hộ pháp lý, trách nhiệm chăm sóc và cơ hội thăng tiến.

Nhà nước như một chủ thể cấu trúc trong di cư lao động nữ

Trong các lý thuyết di cư truyền thống, đặc biệt là lý thuyết tân cổ điển và lý thuyết cấu trúc kinh tế, vai trò của nhà nước thường chưa được phân tích đầy đủ. Các cách tiếp cận này chủ yếu tập trung vào cá nhân, thị trường và cấu trúc kinh tế, trong khi chưa chú ý đúng mức đến vai trò của nhà nước, hệ thống chính sách, pháp luật và các cơ quan quản lý trong việc định hình quá trình di cư. Gần đây, một số hướng nghiên cứu đã đưa nhà nước vào trung tâm phân tích như một chủ thể cấu trúc, tức một tác nhân vĩ mô có khả năng định hình, điều tiết và kiểm soát quá trình di cư thông qua chính sách. Các chính sách này được thực thi ở cả cấp độ nội địa và quốc tế, thường mang định kiến về giới và được hợp thức hóa bởi các hệ tư tưởng văn hóa.

Nghiên cứu của Michel Bruneau (2009) tiêu biểu cho hướng tiếp cận này khi phân tích vai trò của nhà nước trong kiến tạo không gian di cư thông qua chính sách phát triển lãnh thổ. Tại Việt Nam, Indonesia và Malaysia, nhà nước tổ chức lại không gian dân cư bằng các chương trình di dân có kế hoạch. Ở Việt Nam, chính sách "vùng kinh tế mới" sau năm 1975 đã di chuyển dân cư từ đồng bằng lên các vùng cao như Tây Nguyên, không chỉ nhằm phát triển kinh tế, mà còn nhằm kiểm soát biên giới và khai thác tài nguyên (Bruneau, 2009). Người dân được "khuyến khích" di chuyển theo hình thức tập thể hoặc hộ gia đình dưới sự điều phối trực tiếp của nhà nước. Trong bối cảnh đó, phụ nữ thường được huy động như lực lượng lao động chủ lực trong sản xuất nông nghiệp và tái thiết vùng, nhưng lại thiếu tiếng nói trong hoạch định chính sách và không được nhìn nhận như các chủ thể có quyền tham gia, ra quyết định (Bruneau, 2009). Phụ nữ nông thôn, đặc biệt là những người có kỹ năng nội trợ, trồng trọt và chăm sóc, được kỳ vọng trở thành lực lượng ổn định hóa các vùng kinh tế mới thông qua việc "tái thiết đời sống gia đình". Tuy nhiên, họ thường bị "vô hình hóa" trong các kế hoạch phát triển vốn lấy nam giới làm trung tâm (Piper & Yamanaka, 2005).

Trên bình diện quốc tế, chính sách của cả quốc gia gửi đi và quốc gia tiếp nhận đều phản ánh định kiến giới rõ rệt. Tại các nước tiếp nhận lao động, hệ thống nhập cư thường được phân chia theo giới: nam giới được đưa vào các công việc được xem là "năng suất" như xây dựng và công nghiệp, trong khi phụ nữ được định hướng vào các ngành chăm sóc và phục vụ (Pinnawala, 2009). Những chính sách này tạo ra "tính bấp bênh" bằng cách ràng buộc thị thực của người lao động vào một chủ sử dụng duy nhất như trong hệ thống Kafala ở Trung Đông,

hoặc định danh họ là "lao động tạm thời" hay "lao động khách" (Bélanger & Tran, 2013: 5-6). Qua đó, nhà nước giới hạn quyền thương lượng, quyền thay đổi công việc và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội của lao động di cư. Báo cáo của IOM (2023b) cũng chỉ rõ rủi ro pháp lý mà lao động di cư phải đối mặt, đặc biệt là lao động nữ trong các lĩnh vực phi chính thức và giúp việc gia đình, những người thường bị loại trừ khỏi sự bảo vệ của luật lao động.

Không chỉ các quốc gia tiếp nhận mà cả quốc gia gửi đi cũng đóng vai trò trong việc hình thành các dòng di cư được tổ chức theo khác biệt giới. Chính phủ Philippines từng tuyên truyền hình ảnh lao động nữ giúp việc như "anh hùng dân tộc" (Pinnawala, 2009: 71). Tại Việt Nam, xuất khẩu lao động được xem là một chiến lược phát triển kinh tế, trong đó phụ nữ chiếm tỉ lệ đáng kể trong các ngành bị định giá thấp như giúp việc, chăm sóc và dệt may (Bruneau, 2009). Điều này cho thấy nhà nước không chỉ quản lý di cư như một quá trình kinh tế, mà còn tham gia vào việc định hình hình ảnh, vai trò và kỳ vọng xã hội đối với lao động nữ di cư.

Các chính sách di cư không vận hành độc lập, mà được củng cố và hợp thức hóa bởi những hệ tư tưởng văn hóa mang định kiến giới. Theo Sherry Ortner (1974), phụ nữ, do các chức năng sinh học và sinh sản, thường bị gắn với "tự nhiên", trong khi nam giới, thông qua các hoạt động chính trị, tôn giáo và chiến tranh, được liên kết với "văn hóa". Văn hóa, vốn có xu hướng kiểm soát tự nhiên, đồng thời đặt phụ nữ vào vị trí thứ yếu một cách được "tự nhiên hóa" (Ortner, 1974). Điều này hợp thức hóa quan niệm rằng chăm sóc và nội trợ là "bản năng" của phụ nữ, từ đó biện minh cho việc đẩy họ vào các ngành dịch vụ không chính thức như giúp việc gia đình, biến công việc này thành phần mở rộng của chức năng sinh sản.

Nhiều nghiên cứu cho thấy quan niệm về "công việc của phụ nữ" như chăm sóc và nấu nướng vẫn tồn tại ngay cả khi phụ nữ tham gia lao động sản xuất. Hệ tư tưởng này định hình cấu trúc cung - cầu trên toàn cầu về lao động nữ di cư, khiến công việc của họ bị đánh giá thấp và trả lương thấp (Hasyim et al., 2022; Khosa-Nkatini et al., 2023; Pinnawala, 2009). Nhà nước không chỉ điều tiết di cư, mà còn thực thi và củng cố hệ tư tưởng giới thông qua các chương trình phát triển và chuỗi chăm sóc toàn cầu. Những định kiến giới như đức hy sinh, sự dịu dàng và khả năng chăm sóc được huy động như "tài sản xã hội", nhưng không đi kèm với sự đại diện chính trị thực chất hoặc quyền ra quyết định của phụ nữ (Pinnawala, 2009; Ortner, 1974).

Tại Việt Nam, xuất khẩu lao động được coi là chính sách quan trọng nhằm giảm thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo và tăng nguồn thu ngoại tệ (Phạm Thị Tính, 2023; Vũ Thị Thanh, 2021). Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006, sửa đổi năm 2020, thiết lập khung pháp lý vĩ mô cho hoạt động này (Vũ Thị Thanh, 2021; IOM, 2023b). Ở phía quốc gia tiếp nhận, Piper vàYamanaka (2005) phân tích hai dạng chính sách nổi bật: "cửa trước", tức chính sách cho phép nhập cảnh hợp pháp có kiểm soát, phổ biến ở Singapore và Malaysia, đi kèm các điều kiện khắt khe như ràng buộc chủ sử dụng, cấm mang thai, cấm kết hôn và kiểm tra sức khỏe định kỳ (Piper & Yamanaka, 2005); và "cửa sau", phổ biến ở Nhật Bản và Hàn Quốc, sử dụng visa thực tập sinh, visa du học hoặc du lịch để tiếp nhận lao động phổ thông một cách không chính thức (Piper & Yamanaka, 2005). Những chính sách này không trung lập về giới. Phụ nữ thường bị đẩy vào các kênh ít được bảo vệ như giúp việc gia đình và ngành giải trí. Trong các lĩnh vực này, họ không chỉ bị loại khỏi sự bảo vệ đầy đủ của luật lao động, mà còn dễ bị kiểm soát thân thể và bóc lột về giới, như nguy cơ bị buôn bán và lạm dụng tình dục (Piper & Yamanaka, 2005; Vũ Thị Thanh, 2021).

Có thể thấy, nhà nước không chỉ quản lý di cư như một hoạt động kinh tế, mà còn định hình điều kiện di cư thông qua chính sách, pháp luật và các chương trình phát triển. Khi chính sách thiếu chú ý đến khác biệt giới, lao động nữ dễ bị đẩy vào các ngành ít được bảo vệ như giúp việc gia đình, chăm sóc, giải trí hoặc lao động phi chính thức. Trong

các lĩnh vực này, họ có nguy cơ đối mặt với lương thấp, thiếu bảo hộ pháp lý, phụ thuộc vào chủ sử dụng lao động, bị kiểm soát thân thể và bị bóc lột về giới (Piper & Yamanaka, 2005; Vũ Thị Thanh, 2021). Vì vậy, phân tích di cư lao động nữ cần đặt câu hỏi không chỉ "ai di cư?", mà còn "ai kiểm soát quá trình di cư?", "ai hưởng lợi?" và "lao động nữ bị giới hạn trong những điều kiện chính sách nào?".

3.3. Từ vi mô đến trung gian: Hộ gia đình, mạng lưới xã hội và ngành công nghiệp di cư

Sự chuyển dịch lý thuyết từ cá nhân sang hộ gia đình như một đơn vị ra quyết định đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong nghiên cứu di cư. Lý thuyết Kinh tế mới về di cư lao động (New Economics of Labor Migration - NELM), do Stark và Bloom (1985) phát triển, khởi đầu cho hướng tiếp cận này. Khác với lý thuyết tân cổ điển, vốn xem di cư là quyết định tối ưu hóa lợi ích cá nhân, NELM cho rằng di cư không chỉ nhằm tối đa hóa thu nhập, mà còn là chiến lược của hộ gia đình nhằm giảm thiểu rủi ro, nhất là khi các thị trường tín dụng, bảo hiểm và việc làm ở nông thôn hoạt động kém hiệu quả (Stark & Bloom, 1985). Theo đó, việc một thành viên di cư được xem như cơ chế "đa dạng hóa các hoạt động sinh kế", giúp hộ gia đình phân tán rủi ro và ứng phó với các cú sốc kinh tế (Gröger, 2021: 2).

Từ góc nhìn nhân học và nữ quyền, lý thuyết Kinh tế mới về di cư lao động vẫn bộc lộ giới hạn khi có xu hướng xem hộ gia đình như một đơn vị ra quyết định tương đối thống nhất, hài hòa và cùng chia sẻ lợi ích. Cách tiếp cận này giúp khắc phục phần nào tính cá nhân luận của lý thuyết tân cổ điển nhưng đồng thời có thể làm mờ sự khác biệt về quyền quyết định, lợi ích và trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt trong các gia đình chịu ảnh hưởng của cấu trúc gia trưởng. Trong thực tế, hộ gia đình không phải là một đơn vị đồng nhất, mà là không gian của các đàm phán phức tạp giữa các thành viên. Quyết định ai đi, ai ở lại, ai gánh chi phí di cư, ai kiểm soát tiền gửi về, ai đảm nhận công việc chăm sóc thay thế và ai thực sự hưởng lợi từ di cư đều chịu sự chi phối của giới tính, tuổi tác, thứ bậc thế hệ, vị trí hôn nhân và nghĩa vụ gia đình (Truong, 1996; Pinnawala, 2009). Pinnawala (2009) chỉ ra rằng trong các gia đình mang tính gia trưởng, phụ nữ, đặc biệt là con dâu hoặc con gái, đôi khi bị "chỉ định" đi di cư không hẳn vì mong muốn cá nhân, mà bởi họ được xem là những người có khả năng hy sinh, chịu đựng và đáng tin cậy hơn trong việc gửi tiền về cho gia đình (2009: 47).

Vì vậy, đối với lao động nữ, di cư vừa có thể là chiến lược sinh kế, vừa là nghĩa vụ đạo đức; vừa mở ra khả năng tự chủ kinh tế, vừa có thể duy trì vai trò hy sinh truyền thống. Phân tích di cư lao động nữ ở cấp vi mô do đó cần tập trung vào các câu hỏi: ai ra quyết định di cư, ai gánh chi phí, ai kiểm soát kiều hối, ai đảm nhận chăm sóc thay thế và di cư có thực sự làm thay đổi vị thế của phụ nữ trong gia đình hay không.

Ở cấp độ trung gian, lý thuyết mạng lưới di cư (Migration Network Theory) do Massey và cộng sự (1993) đề xuất mở rộng phân tích sang vai trò của các mạng lưới xã hội trong việc hỗ trợ, duy trì và mở rộng dòng di cư. Các mạng lưới này bao gồm: thân tộc, bạn bè, cộng đồng, đồng hương, người đi trước, nhà môi giới và các tổ chức trung gian (Prayitno et al., 2014: 545). Đây được coi là một dạng "vốn xã hội" (social capital), giúp người di cư tiếp cận thông tin, giảm chi phí ban đầu, tìm việc làm, chỗ ở và hỗ trợ thích nghi tại nơi đến. Theo Bourdieu (1986), vốn xã hội là "tổng hợp các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng gắn liền với việc sở hữu một mạng lưới bền vững" (1986: 248); còn theo Coleman (1990), đó là nguồn lực mà các chủ thể có thể sử dụng để thực hiện lợi ích của mình. Từ góc nhìn này, mạng lưới xã hội giúp người di cư mới giảm chi phí thông tin, tài chính và rủi ro, đồng thời làm cho các dòng di cư có khả năng tự duy trì theo thời gian (Massey et al., 1993).

Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy, mạng lưới xã hội giữ vai trò quan trọng trong toàn bộ chu trình di cư. Phân tích của Nguyễn Nữ Nguyệt Anh (2017) về lao động Việt Nam tại Hàn Quốc cho thấy mạng lưới gia đình, đồng hương và môi giới có vai trò khác nhau ở

từng giai đoạn: trước khi đi, khi làm việc ở nước ngoài và khi hồi hương. Trước khi đi, mạng lưới gia đình, tức quan hệ gắn kết, là nguồn lực chính để huy động vốn thông qua vay mượn, bán tài sản hoặc hỗ trợ tài chính; trong khi mạng lưới môi giới, tức quan hệ bắc cầu, là kênh quan trọng để tìm kiếm việc làm và thiết lập đường đi. Khi ở nước ngoài, đặc biệt với lao động không giấy tờ, mạng lưới phi chính thức như đồng hương trở thành nguồn lực gần như thiết yếu để tìm việc "chui", chia sẻ chỗ ở hoặc sử dụng dịch vụ tài chính không chính thức như chuyển tiền "tay ba". Khi trở về, mạng lưới gia đình tiếp tục hỗ trợ tái hòa nhập, sinh kế và khởi nghiệp sau di cư (Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017: 123-168).

Bên cạnh đó, Vũ Đình Mười (2021) cho thấy di cư lao động nữ tác động đến vai trò giới và cấu trúc gia đình ở nông thôn Việt Nam, qua đó gợi ý rằng mạng lưới gia đình và cộng đồng không chỉ hỗ trợ di cư, mà còn định hình lại quan hệ giới sau di cư. Trong trường hợp lao động Tày - Nùng di cư sang Trung Quốc, mạng lưới họ hàng, làng bản và đồng hương đóng vai trò thiết yếu trong chuẩn bị di cư, kết nối với nhà tuyển dụng hoặc môi giới, cũng như hỗ trợ khi ở nước ngoài. Khi trở về, người di cư lại mở rộng mạng lưới thông qua kinh nghiệm, quan hệ và thông tin sẵn có, qua đó làm cho dòng di cư bền vững và có khả năng tự tái sản xuất (Vũ Đình Mười, 2021: 191).

Khái niệm vốn xã hội có thể được làm rõ qua hai dạng: vốn xã hội gắn kết và vốn xã hội bắc cầu. Vốn xã hội gắn kết là các quan hệ gần gũi trong cùng một nhóm, như gia đình, họ hàng hoặc người cùng quê; trong khi vốn xã hội bắc cầu là các quan hệ kết nối với những nhóm khác, chẳng hạn chủ sử dụng lao động, người dân sở tại, cơ quan chức năng hoặc tổ chức xã hội (Herreros, 2015). Trong nghiên cứu về phụ nữ Việt Nam di cư hôn nhân tại Đài Loan, Lê Thị Mai (2018) cho thấy họ đồng thời huy động vốn xã hội ở hai phương diện: phương diện nhận thức, gồm các chuẩn mực văn hóa về hiếu thảo, kỹ năng chăm sóc và khả năng thích nghi; và phương diện cấu trúc, gồm các lớp học ngôn ngữ, đào tạo nghề hoặc chương trình hỗ trợ do chính phủ tổ chức, nhằm hòa nhập vào xã hội tiếp nhận.

Tuy nhiên, các phân tích từ góc độ giới cho thấy mạng lưới xã hội không phải lúc nào cũng trung tính hoặc tích cực. Đối với phụ nữ di cư, mạng lưới có thể trở thành công cụ kiểm soát đạo đức và duy trì các định kiến về giới. Các nghiên cứu của Pinnawala (2009) và Prashizky (2025) cho thấy, vốn xã hội vận hành theo chuẩn mực giới thường dẫn phụ nữ đến những công việc bị nữ tính hóa như giúp việc, điều dưỡng, chăm sóc hoặc chế biến thực phẩm, vốn là những lĩnh vực có điều kiện lao động kém, thu nhập thấp và ít cơ hội thăng tiến. Đồng thời, mạng lưới thân tộc cũng có thể trở thành không gian giám sát đạo đức, nơi phẩm hạnh của phụ nữ bị đánh giá dựa trên các chuẩn mực truyền thống như "sự đoan chính", "hiếu thảo" và "hy sinh".

Vốn xã hội cũng có những "mặt tối", đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh việc làm, áp lực trả nợ và tình trạng cư trú không ổn định (Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017). Thay vì luôn đóng vai trò hỗ trợ, mạng lưới đồng hương đôi khi trở thành không gian của sự cạnh tranh, thiếu tin tưởng, xung đột và loại trừ. Áp lực trả nợ cùng tâm lý lo ngại bị người khác "vượt mặt" có thể khiến người lao động không giúp đỡ, thậm chí phá hoại lẫn nhau (Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017: 189). Nghiên cứu về cộng đồng "Little Vietnam" ở Singapore cũng chỉ ra tình trạng "thiếu tin tưởng" và "chỉ lo cạnh tranh, thiếu đoàn kết" trong một bộ phận cộng đồng người Việt (Đặng Thị Hoài Linh, 2022: 7). Điều này cho thấy không nên lãng mạn hóa mạng lưới xã hội như một nguồn lực thuần túy tích cực; thay vào đó, cần phân tích mạng lưới như một không gian vừa hỗ trợ, vừa kiểm soát, đồng thời có thể tạo ra lệ thuộc và bất bình đẳng.

Bên cạnh hộ gia đình và mạng lưới xã hội, các tổ chức môi giới di cư, bao gồm cả chính thức và phi chính thức, cũng là những tác nhân trung gian có ảnh hưởng lớn đến hành trình di cư của lao động nữ. Các tác nhân này bao gồm nhà tuyển dụng, doanh nghiệp dịch vụ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, môi giới cá nhân và các kênh tuyển dụng không

chính thức, góp phần định hình những "con đường di cư" mà người lao động có thể tiếp cận (Nguyen & Ahmad, 2019). Hệ thống này cấu thành một "ngành công nghiệp di cư", trong đó phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ từ các nước đang phát triển, thường ở vị thế dễ bị tổn thương do thiếu thông tin, thiếu khả năng thương lượng, phụ thuộc vào trung gian và phải gánh chi phí tuyển dụng cao (Vũ Thị Thanh, 2021).

Gánh nặng chi phí tuyển dụng là yếu tố cốt lõi của tính bấp bênh trong di cư lao động nữ. Các khoản phí môi giới, đào tạo, làm hồ sơ, vé máy bay, đặt cọc hoặc vay nợ trước khi đi có thể tạo áp lực tài chính kéo dài, buộc người lao động chấp nhận điều kiện làm việc bất lợi để trả nợ (Bélanger & Tran, 2013; Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017). đáng chú ý, chi phí qua kênh chính thức trong một số trường hợp còn cao hơn kênh phi chính thức (IOM, 2023). Điều này đặt ra nghịch lý về chính sách: những kênh di cư được xem là hợp pháp và an toàn hơn không phải lúc nào cũng giảm được gánh nặng tài chính cho người lao động, đặc biệt là phụ nữ nghèo hoặc phụ nữ nông thôn.

Từ các phân tích trên, có thể thấy hộ gia đình, mạng lưới xã hội và tổ chức môi giới là những tác nhân trung gian quan trọng trong quá trình di cư lao động nữ. Các tác nhân này không hoàn toàn tích cực hay tiêu cực, mà có tính hai mặt. Hộ gia đình có thể hỗ trợ tài chính và thông tin, nhưng cũng có thể áp đặt nghĩa vụ hy sinh lên phụ nữ. Mạng lưới xã hội có thể giúp giảm rủi ro, tìm việc và thích nghi tại nơi đến nhưng cũng có thể tạo ra sự giám sát đạo đức, cạnh tranh và lệ thuộc. Tổ chức môi giới có thể kết nối phụ nữ với thị trường lao động quốc tế, nhưng cũng có thể làm gia tăng chi phí tuyển dụng, nợ di cư và sự phụ thuộc vào trung gian. Vì vậy, phân tích di cư lao động nữ ở cấp vi mô và trung gian cần làm rõ ai ra quyết định, ai gánh chi phí, ai kiểm soát nguồn lực, ai hưởng lợi và phụ nữ có thực sự mở rộng được khả năng tự chủ sau di cư hay không.

3.4. Tiếp cận giới, chuỗi chăm sóc toàn cầu và tái sản xuất xã hội

Trong nghiên cứu di cư, tiếp cận giới không phải là một lý thuyết độc lập, mà là một khung phân tích giúp xem xét vai trò của giới trong quá trình di cư. Cách tiếp cận này phê phán các lý thuyết di cư truyền thống vì thường xem người di cư như một cá nhân trung tính, không chịu ảnh hưởng bởi giới, gia đình và sự khác biệt về quyền quyết định, cơ hội việc làm, nghĩa vụ chăm sóc và khả năng tiếp cận bảo vệ pháp lý giữa phụ nữ và nam giới. Thay vào đó, tiếp cận giới đặt ra các câu hỏi cụ thể hơn: ai là người di cư, di cư vì ai, ai kiểm soát nguồn lực, ai hưởng lợi, và những bất bình đẳng giới nào được duy trì thông qua di cư. Nhờ vậy, nghiên cứu di cư lao động nữ không chỉ dừng ở chênh lệch thu nhập hay nhu cầu lao động, mà còn phân tích vai trò của gia đình, thị trường và nhà nước trong việc định hình trải nghiệm của phụ nữ.

Một đóng góp cốt lõi của tiếp cận giới nằm ở việc bóc tách cấu trúc lao động chăm sóc. Phụ nữ không chỉ tham gia sản xuất kinh tế, mà còn duy trì đời sống xã hội thông qua chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, duy trì sức lao động và bảo đảm sinh kế gia đình (Pinnawala, 2009). Trong bối cảnh di cư, các trách nhiệm này không mất đi khi phụ nữ rời quê nhà, mà được chuyển giao và sắp xếp lại trong không gian xuyên quốc gia. Phụ nữ có thể ra nước ngoài làm việc trong các ngành chăm sóc, trong khi việc chăm sóc tại quê nhà thường do mẹ, chị em gái, con gái lớn hoặc thân nhân nữ đảm nhiệm. Do đó, di cư lao động nữ không chỉ là sự dịch chuyển của lao động trả công, mà còn là sự sắp xếp lại trách nhiệm chăm sóc trong gia đình và giữa các quốc gia.

Từ nền tảng đó, khái niệm "chuỗi chăm sóc toàn cầu" được dùng để phân tích việc phụ nữ từ các quốc gia đang phát triển như Philippines, Indonesia và Việt Nam di cư đến các nước phát triển hoặc công nghiệp mới để làm giúp việc gia đình, trông trẻ, chăm sóc người cao tuổi và người bệnh. Quá trình này cho thấy lao động chăm sóc được chuyển từ gia đình nghèo sang gia đình giàu hơn, từ quốc gia ngoại vi sang trung tâm kinh tế và từ những phụ nữ có ít quyền lực, nguồn lực hơn sang các nhóm có nhiều nguồn lực hơn. Do đó, chuỗi chăm sóc

toàn cầu không chỉ là chuỗi lao động, mà còn là chuỗi bất bình đẳng về giới, giai cấp, quốc gia và tình trạng pháp lý (Truong, 1996; Piper & Yamanaka, 2005).

Sự bất bình đẳng này biểu hiện trực tiếp thông qua cơ chế định giá thấp của thị trường. Công việc chăm sóc thường bị mặc định là trách nhiệm tự nhiên gắn với vai trò giới của phụ nữ, thay vì được công nhận là một dạng lao động có kỹ năng. Cách nhìn này khiến lao động chăm sóc của phụ nữ di cư bị đánh giá thấp, trả lương thấp và ít được bảo vệ pháp lý. Tại nơi đến, họ thường làm việc trong các lĩnh vực bị nữ hóa như giúp việc gia đình, chăm sóc, điều dưỡng bán chính thức, dệt may, chế biến thực phẩm và dịch vụ cá nhân (Piper & Yamanaka, 2005; Pinnawala, 2009). Dù các công việc này đòi hỏi kỷ luật lao động cao, khả năng thích nghi, kỹ năng quản lý và điều tiết cảm xúc (emotional labour) và năng lực chăm sóc liên tục, nhưng lại thường bị xem là lao động giản đơn, ít kỹ năng và dễ thay thế.

Chuỗi chăm sóc toàn cầu cũng tạo ra chi phí cảm xúc đối với phụ nữ di cư. Họ bị tách khỏi vai trò làm mẹ, làm vợ hoặc người chăm sóc trong gia đình gốc, nhưng lại phải chăm sóc cho gia đình người khác tại nơi đến. Tình trạng này dẫn đến "cạn kiệt cảm xúc" (Bélanger & Tran, 2011: 482). Họ phải đồng thời gánh vác hai tầng nghĩa vụ: chăm sóc trực tiếp cho chủ sử dụng lao động hoặc gia đình thuê mướn, và chăm sóc từ xa cho con cái, cha mẹ hoặc người thân ở quê nhà thông qua tiền gửi, cuộc gọi, sự giám sát học hành và các hình thức duy trì tình cảm xuyên quốc gia. Vì vậy, lao động nữ di cư không chỉ bán sức lao động thể chất, mà còn phải quản lý cảm xúc, đạo đức gia đình và kỳ vọng giới trong điều kiện xa cách.

Từ góc nhìn lao động chăm sóc và trách nhiệm duy trì đời sống gia đình, di cư lao động nữ cho thấy sự phụ thuộc của nền kinh tế toàn cầu vào các dạng lao động thường bị vô hình hóa. Các quốc gia tiếp nhận có thể duy trì hệ thống chăm sóc cho trẻ em, người già và các gia đình trung lưu nhờ vào lao động giá rẻ của phụ nữ nhập cư. Trong khi đó, các quốc gia gửi đi hưởng lợi từ kiều hối nhưng thường chưa đầu tư tương xứng vào hệ thống bảo vệ xã hội, hỗ trợ gia đình ở lại hoặc tái hòa nhập cho lao động nữ hồi hương. Điều này làm xuất hiện một nghịch lý: phụ nữ di cư được ca ngợi như những người đóng góp kinh tế cho gia đình và quốc gia, nhưng các hệ quả về sức khỏe, đời sống tình cảm, trách nhiệm chăm sóc và vị thế xã hội của họ lại thường bị xem nhẹ trong chính sách.

Như vậy, tiếp cận giới giúp mở rộng phân tích di cư từ thu nhập và việc làm sang chăm sóc, gia đình, cảm xúc và trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên, nếu xem phụ nữ như một nhóm đồng nhất, phân tích giới vẫn có nguy cơ bỏ qua khác biệt giữa các lao động nữ. Do đó, lý thuyết giao thoa là hướng tiếp cận cần thiết để nhận diện khác biệt về giai cấp, dân tộc, tuổi, vị thế pháp lý, hôn nhân, loại hình lao động và gánh nặng nợ di cư.

3.5. Lý thuyết giao thoa, tính hấp bênh và tính chủ thể trong nghiên cứu di cư lao động nữ

Lý thuyết giao thoa (intersectionality) là một công cụ phân tích quan trọng giúp khắc phục giới hạn của những cách tiếp cận xem giới như một yếu tố biệt lập, chưa đặt trong mối quan hệ với các điều kiện xã hội, kinh tế, pháp lý và văn hóa khác. Thay vì xem phụ nữ di cư như một nhóm đồng nhất, cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng giới tính, giai cấp, dân tộc, chủng tộc, tình trạng pháp lý, vị thế gia đình, tuổi tác và không gian địa lý không tách rời nhau, mà cùng tác động và chồng lấn, tạo nên nhiều dạng bất bình đẳng khác nhau (Altamirano, 1997; Bélanger & Tran, 2013; Flanagan & Lumley-Sapanski, 2025). Theo Kofman và Raghuram (2023), phụ nữ di cư không thể được phân tích như một tập thể thuần nhất, bởi họ trải nghiệm di cư từ những vị thế xã hội, pháp lý và kinh tế khác nhau.

Từ góc nhìn giao thoa, một lao động nữ di cư không chỉ đơn thuần là "phụ nữ", mà có thể đồng thời là người nghèo, người dân tộc thiểu số, người mẹ xa con, lao động không giấy tờ, người mắc nợ chi phí di cư, người làm việc trong khu vực phi chính thức hoặc người phụ thuộc vào chủ sử dụng lao động để duy trì tư cách cư trú. Chính sự chồng lấn của các vị thế này tạo ra mức độ tổn thương đặc thù. Một phụ nữ có hợp đồng hợp pháp trong nhà máy, một lao động giúp việc gia đình sống cùng chủ, một phụ nữ làm việc không giấy tờ trong

ngành dịch vụ, hoặc một lao động hồi hương sau khi kết thúc hợp đồng đều đối mặt với những rủi ro khác nhau về pháp lý, thu nhập, sức khỏe, an sinh và khả năng thương lượng. Vì vậy, phân tích giao thoa giúp tránh cách nhìn đồng nhất hóa về "phụ nữ di cư", đồng thời làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm lao động nữ về điều kiện di cư, vị thế pháp lý, loại hình việc làm và mức độ rủi ro.

Một trong những đóng góp quan trọng của lý thuyết giao thoa là khả năng làm rõ tình trạng bấp bênh do các điều kiện pháp lý, thị trường lao động, môi giới và gia đình tạo ra. Tính bấp bênh không chỉ là tình trạng thu nhập thấp hoặc việc làm không ổn định, mà còn là kết quả của sự kết hợp giữa vị thế pháp lý mong manh, hợp đồng ngắn hạn, nợ di cư, phụ thuộc vào môi giới, thiếu bảo hiểm xã hội, thiếu khả năng tiếp cận công đoàn, rào cản ngôn ngữ, phân biệt đối xử và trách nhiệm gia đình xuyên quốc gia (Bélanger & Tran, 2013). Trong nhiều trường hợp, hệ thống visa ngắn hạn, cơ chế ràng buộc người lao động với một chủ sử dụng duy nhất, hoặc việc loại trừ lao động giúp việc gia đình khỏi luật lao động làm gia tăng sự phụ thuộc của phụ nữ di cư vào chủ sử dụng lao động và hạn chế khả năng tự bảo vệ của họ. Những ràng buộc này làm giảm quyền thương lượng, hạn chế khả năng thay đổi công việc và khiến phụ nữ khó tiếp cận các cơ chế bảo vệ khi bị bóc lột hoặc bạo lực.

Tại Việt Nam, gánh nặng chi phí di cư là một biểu hiện xã hội và kinh tế rõ nét của tình trạng bấp bênh ở lao động nữ di cư, tức tình trạng được tạo ra bởi sự kết hợp giữa điều kiện kinh tế, chi phí di cư, thị trường lao động và quan hệ gia đình. Báo cáo IOM (2023b) cho thấy chi phí di cư trung bình của lao động Việt Nam là 118 triệu đồng, tương đương khoảng 7 tháng lương ở nước ngoài. Đối với lao động nữ, khoản nợ này không chỉ là vấn đề tài chính, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lựa chọn việc làm, khả năng rời bỏ môi trường làm việc bóc lột và vị thế trong gia đình. Khi chi phí di cư được huy động thông qua vay nợ gia đình, bán tài sản hoặc mạng lưới môi giới, người phụ nữ bị đặt vào áp lực phải "chịu đựng" để hoàn trả nợ, ngay cả khi điều kiện làm việc bất lợi. Do đó, nợ di cư không chỉ làm tăng áp lực kinh tế, mà còn giới hạn khả năng lựa chọn, thương lượng và tự bảo vệ của lao động nữ trong gia đình cũng như tại nơi làm việc.

Tính bấp bênh cũng thể hiện ở quá trình hạ thấp vị thế nghề nghiệp (de-skilling) của phụ nữ di cư. Nhiều phụ nữ có trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp hoặc kinh nghiệm làm việc tại quê nhà vẫn phải chấp nhận các công việc phổ thông, lương thấp hoặc không tương xứng với năng lực tại quốc gia tiếp nhận. Tình trạng này xuất phát từ rào cản ngôn ngữ, sự không công nhận bằng cấp, phân biệt đối xử, thiếu chương trình đào tạo thích ứng và trách nhiệm chăm sóc sau di cư (Yazdankhoo et al., 2025). Vì vậy, di cư không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với sự thăng tiến xã hội. Trong nhiều trường hợp, di cư tạo ra sự dịch chuyển nghịch lý: phụ nữ có thể tăng thu nhập so với quê nhà, nhưng lại bị hạ thấp địa vị nghề nghiệp, địa vị pháp lý và khả năng phát triển dài hạn.

Tuy nhiên, việc nhấn mạnh tính bấp bênh không đồng nghĩa với việc xem phụ nữ di cư như nạn nhân thụ động. Khái niệm tính chủ thể giúp cân bằng phân tích bằng cách làm rõ khả năng tự quyết, thương lượng và thích ứng của phụ nữ trong những điều kiện pháp lý, kinh tế, gia đình và thị trường lao động còn nhiều giới hạn. Tính chủ thể của phụ nữ di cư thể hiện ở nhiều cấp độ: quyết định rời đi để cải thiện sinh kế; thương lượng với gia đình về quyền sử dụng kiều hối; xây dựng mạng lưới hỗ trợ tại nơi đến; tìm cách thay đổi công việc; duy trì vai trò làm mẹ từ xa; học ngôn ngữ và kỹ năng mới; hoặc tái định vị bản thân khi hồi hương (Kim, 2010; Lê Thị Mai, 2018; Bronstein và cộng sự, 2025). Tính chủ thể này đặc biệt quan trọng vì nó giúp vượt qua cách tiếp cận chỉ nhìn phụ nữ qua lăng kính tổn thương, bóc lột hoặc nạn nhân.

Vì vậy, lý thuyết giao thoa, tính bấp bênh và tính chủ thể cần được đặt trong quan hệ bổ sung cho nhau. Lý thuyết giao thoa giúp nhận diện sự chồng lấn giữa các yếu tố tạo ra bất bình đẳng; khái niệm tính bấp bênh giúp lý giải những điều kiện pháp lý, kinh tế, gia đình và thị trường lao động làm phụ nữ dễ bị tổn thương; còn tính chủ thể giúp nhìn thấy

khả năng hành động, thương lượng và thích ứng của phụ nữ trong chính các điều kiện đó. Khi kết hợp ba khái niệm này, nghiên cứu di cư lao động nữ có thể tránh hai cách nhìn phiến diện: một bên coi người di cư như cá nhân hoàn toàn tự do và duy lý, bên kia coi phụ nữ chỉ là nạn nhân bị áp bức. Thay vào đó, phụ nữ di cư cần được nhìn nhận như những chủ thể xã hội vừa chịu ràng buộc bởi các điều kiện pháp lý, kinh tế, gia đình và thị trường lao động, vừa có khả năng thương lượng, thích ứng và tạo ra thay đổi.

4. Thảo luận và khoảng trống nghiên cứu

Từ tổng quan các tiếp cận lý thuyết, có thể thấy di cư lao động nữ không thể được lý giải đầy đủ bằng một mô hình đơn nhất. Các lý thuyết kinh tế học tân cổ điển và mô hình đẩy - kéo giúp nhận diện các động lực kinh tế như chênh lệch thu nhập, cơ hội việc làm và khác biệt điều kiện sống giữa nơi đi và nơi đến. Tuy nhiên, các tiếp cận này còn hạn chế vì thường xem người di cư là cá nhân duy lý, độc lập và trung tính về giới. Cách nhìn này chưa lý giải đầy đủ sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới về quyền quyết định, nghĩa vụ chăm sóc, chuẩn mực đạo đức và khả năng tiếp cận nguồn lực trong quá trình di cư (Altamirano,1997; Truong, 1996; Pinnawala, 2009).

Các lý thuyết cấu trúc, đặc biệt là lý thuyết hệ thống thế giới và lý thuyết thị trường lao động kép, đã mở rộng phân tích từ cá nhân sang các điều kiện kinh tế - chính trị toàn cầu (Wallerstein, 1974; Piore, 1979; Solano et al., 2020). Tuy nhiên, nếu thiếu phân tích giới, các lý thuyết này vẫn chưa giải thích đầy đủ vì sao phụ nữ di cư thường tập trung trong các ngành bị "nữ hóa" như giúp việc gia đình, chăm sóc, dệt may, điện tử và dịch vụ cá nhân (Piper & Yamanaka, 2005). Sự phân tầng này không chỉ phản ánh nhu cầu lao động giá rẻ, mà còn gắn với định kiến giới về sự khéo léo, nhẫn nại, phục tùng và khả năng chăm sóc của phụ nữ.

Từ góc độ nhà nước, di cư lao động nữ không chỉ được định hình bởi thị trường, mà còn bởi chính sách, pháp luật và các cơ chế quản lý về cư trú, xuất khẩu lao động, visa, luật lao động và an sinh xã hội. Nhà nước vừa điều tiết dòng di cư, vừa góp phần định hình các khuôn mẫu giới thông qua việc định hướng phụ nữ vào một số ngành nghề nhất định hoặc hợp thức hóa các hình thức lao động tạm thời, thiếu bảo hộ (Bruneau, 2009; Pinnawala, 2009; IOM, 2023b). Vì vậy, khi phân tích di cư lao động nữ, cần xem xét cách chính sách và pháp luật của nhà nước ảnh hưởng đến cơ hội việc làm, quyền cư trú, khả năng tiếp cận bảo hộ lao động và mức độ an toàn của lao động nữ di cư.

Ở cấp độ vi mô và trung gian, các tiếp cận về hộ gia đình, mạng lưới xã hội và ngành công nghiệp di cư giúp phân tích quá trình phụ nữ ra quyết định, chuẩn bị và duy trì hành trình di cư. Lý thuyết Kinh tế mới về di cư lao động xem di cư là chiến lược sinh kế của hộ gia đình nhằm phân tán rủi ro và đa dạng hóa nguồn thu nhập (Stark & Bloom,1985; Taylor, E., 1999; Taylor et al., 2003; Gröger, 2021). Tuy nhiên, hộ gia đình không phải lúc nào cũng thống nhất về lợi ích và quyền quyết định; việc ai đi, ai ở lại, ai gánh chi phí, ai kiểm soát tiền gửi về và ai đảm nhận chăm sóc thay thế đều chịu sự chi phối của giới tính, tuổi tác, thế hệ, vị trí hôn nhân và vị thế trong gia đình (Pinnawala, 2009).

Mạng lưới xã hội cũng có tính hai mặt. Một mặt, mạng lưới thân tộc, đồng hương, bạn bè, môi giới và người đi trước giúp phụ nữ tiếp cận thông tin, huy động vốn, tìm việc và thích nghi ở nơi đến (Massey et al., 1993; Prayitno et al., 2014; Lê Thị Mai, 2018). Mặt khác, mạng lưới cũng có thể trở thành nơi giám sát đạo đức, cạnh tranh, lệ thuộc, thiếu tin tưởng hoặc bóc lột lẫn nhau (Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017; Đặng Thị Hoài Linh, 2022). Do đó, mạng lưới xã hội cần được phân tích như không gian vừa hỗ trợ, vừa có thể tạo ra kiểm soát, lệ thuộc và bất bình đẳng.

Trong khung phân tích tích hợp, mạng lưới xã hội ở cấp độ trung gian không vận hành độc lập mà chịu sự quy định nghiêm ngặt bởi các rào cản chính sách di cư và thị thực (IOM, 2023b). Tính phân hóa của các nguồn lực mạng lưới (thân tộc, đồng hương, người đi trước) đóng vai trò là cơ chế điều tiết, phân phối cơ hội hoặc rủi ro cho lao động nữ (Prashizky, 2025).

Khi các chính sách bảo hộ chính thức bị bỏ ngỏ, lao động nữ buộc phải chuyển dịch từ việc dựa vào mạng lưới hỗ trợ sinh kế sang việc đối phó với các thiết chế môi giới phi chính thức, khiến họ dễ rơi vào bẫy nợ nần hoặc bị kiểm soát (Piper và Yamanaka, 2005). Do đó, vốn xã hội của lao động nữ biến đổi liên tục dưới tác động tổng hòa của các quy định quản lý nhà nước và áp lực cấu trúc (Đặng Nguyên Anh, 2023).

Từ các phân tích trên, bài viết đề xuất một khung phân tích tích hợp về di cư lao động nữ dựa trên bốn chiều cạnh: cấu trúc, trung gian, giao thoa và tính chủ thể. Để trực quan hóa và khu biệt rõ ràng ranh giới lý thuyết giữa các khái niệm, mối quan hệ tương tác biện chứng của khung phân tích đa tầng được mô hình hóa theo sơ đồ ma trận dưới đây:

Khung phân tích tích hợp đa tầng về di cư lao động nữ



Sự vận hành của mô hình phân định rõ mối quan hệ bản chất giữa bốn chiều cạnh: (1) Cấu trúc vĩ mô và Thiết chế trung gian hợp thành cơ chế tác động, định hình bối cảnh bấp bênh cùng hệ thống rào cản đặt lên lao động nữ; (2) Tiếp cận giao thoa đóng vai trò là cơ chế phân tầng, chỉ ra rằng rủi ro không phân bổ đồng đều mà giao cắt và tạo ra những tầng bất lợi chồng chéo đối với các nhóm đặc thù (như lao động nữ tộc người thiểu số gánh trên vai áp lực nợ di cư lớn); (3) Tính chủ thể vi mô biểu hiện năng lực nhận thức và năng lực hành động của người phụ nữ trước các tác động trên. Lao động nữ không phải là những nạn nhân thụ động trước sức ép từ cấu trúc. Họ chủ động khai thác sự phân hóa trong các mạng lưới hoặc các lỗ hổng chính sách để đàm phán lại vai trò giới và định hướng sinh kế hậu di cư.

Khung phân tích này cho phép lý giải các nghịch lý trong di cư lao động nữ. Di cư có thể giúp phụ nữ tăng thu nhập và đóng góp kinh tế cho gia đình nhưng cũng có thể dẫn đến hạ thấp vị thế nghề nghiệp do rào cản ngôn ngữ, sự không công nhận bằng cấp, phân biệt đối xử và thiếu chương trình đào tạo thích ứng (Yazdankhoo et al., 2025). Mạng lưới xã hội có thể hỗ trợ tiếp cận việc làm, nhưng cũng có thể tái tạo chuẩn mực đạo đức và kiểm soát phẩm hạnh (Nguyễn Nữ Nguyệt Anh, 2017; Prashizky, 2025). Chính sách di cư hợp pháp có thể giảm rủi ro pháp lý, nhưng nếu chi phí tuyển dụng cao hoặc visa bị ràng buộc với chủ sử dụng lao động, nó vẫn tạo ra lệ thuộc và bấp bênh (Bélanger & Tran, 2013; IOM, 2023b).Phụ nữ có thể trở thành người kiếm tiền chính nhưng vẫn phải duy trì trách nhiệm chăm sóc từ xa và gánh chịu áp lực đạo đức gắn với vai trò làm mẹ, làm vợ hoặc làm con hiếu thảo.

Từ đó, có thể nhận diện một số khoảng trống nghiên cứu chính. Thứ nhất, các nghiên cứu về lao động nữ di cư vẫn thiên về việc làm, thu nhập và kiều hối, trong khi các vấn đề về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh thần, quấy rối tình dục, bạo lực, cô đơn và mất kết nối gia đình chưa được phân tích đầy đủ (ActionAid, 2015; Vũ Thị Thanh, 2021). Đối với lao động giúp việc gia đình, ranh giới giữa nơi làm việc và nơi ở thường không rõ ràng, khiến các rủi ro này càng khó nhận diện. Thứ hai, quá trình hồi hương và tái hòa nhập của lao động nữ cần được nghiên cứu sâu hơn, nhất là các vấn đề về nợ nần, thất nghiệp, đổ vỡ hôn nhân, vai trò giới truyền thống và khả năng sử dụng kỹ năng tích lũy sau di cư. Thứ ba, dữ liệu định lượng về khác biệt giới trong hành trình di cư còn hạn chế, đặc biệt là dữ liệu phân tách theo dân tộc, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, vị thế pháp lý và chi phí di cư (Anastasiadou et al., 2024). Thứ tư, hiện tượng hạ thấp vị thế nghề nghiệp cần được phân tích sâu hơn, bởi nhiều phụ nữ có trình độ chuyên môn vẫn phải chấp nhận công việc ít kỹ năng do rào cản ngôn ngữ và phân biệt đối xử, làm suy giảm vốn nghề nghiệp và khả năng phát triển dài hạn (Yazdankhoo et al., 2025). Thứ năm, ngành công nghiệp di cư và nợ di cư cần được tiếp cận từ góc nhìn giới, vì chi phí tuyển dụng và nợ vay có thể làm giảm khả năng rời bỏ công việc bóc lột, đồng thời gia tăng áp lực hy sinh cho gia đình (IOM, 2023b).

Những khoảng trống này gợi mở một số hàm ý chính sách. Chính sách di cư lao động cần tính đến sự khác biệt giữa các nhóm phụ nữ về điều kiện kinh tế, tình trạng pháp lý, loại hình việc làm, gánh nặng nợ và trách nhiệm gia đình trong toàn bộ quá trình từ tuyển dụng đến tái hòa nhập. Các chương trình hỗ trợ nên ưu tiên những nhóm dễ bị tổn thương như lao động giúp việc gia đình, lao động không giấy tờ và phụ nữ mắc nợ di cư. Đồng thời, cần giảm chi phí tuyển dụng, minh bạch hợp đồng, thiết lập kênh khiếu nại an toàn và xây dựng cơ chế bảo vệ phù hợp đối với lao động giúp việc gia đình và lao động trong ngành giải trí, bao gồm quyền giữ giấy tờ cá nhân và quyền thay đổi chủ sử dụng lao động khi bị lạm dụng. Bên cạnh đó, chính sách cần mở rộng bảo vệ xã hội, hỗ trợ sức khỏe sinh sản, tư vấn tâm lý và chương trình tái hòa nhập sau di cư thông qua đánh giá kỹ năng, đào tạo chuyển đổi nghề và hỗ trợ khởi nghiệp. Việc thiết kế và thực thi chính sách cũng cần dựa trên tiếng nói của phụ nữ di cư, coi họ là những người có khả năng phản ánh trải nghiệm của chính mình và tham gia đề xuất giải pháp. Các phương pháp định tính và nhân học có thể góp phần làm rõ những khía cạnh mà dữ liệu định lượng khó nắm bắt.

Như vậy, khung phân tích tích hợp không nhằm thay thế các lý thuyết di cư truyền thống, mà giúp xem xét lại các lý thuyết này từ góc nhìn giới, giao thoa và khả năng hành động của phụ nữ. Cách tiếp cận này cho phép phân tích di cư lao động nữ như một quá trình chịu tác động đồng thời của thị trường lao động, nhà nước, hộ gia đình và mạng lưới xã hội; đồng thời làm rõ cách phụ nữ thương lượng, thích ứng và tìm kiếm cơ hội trong những điều kiện còn nhiều bất bình đẳng.

5. Kết luận

Di cư lao động nữ là một hiện tượng xã hội phức tạp, chịu tác động của toàn cầu hóa kinh tế, thị trường lao động, chính sách nhà nước, cấu trúc gia đình và chiến lược sinh kế xuyên quốc gia. Các lý thuyết di cư truyền thống đã góp phần giải thích động lực kinh tế và điều kiện cấu trúc của di cư, nhưng còn hạn chế khi chưa phân tích đầy đủ bất bình đẳng giới, trách nhiệm chăm sóc, phân tầng nghề nghiệp và tình trạng bấp bênh trong trải nghiệm của lao động nữ.

Bài viết khẳng định sự cần thiết của việc kết hợp tiếp cận giới, lý thuyết giao thoa và khái niệm tính chủ thể trong nghiên cứu di cư lao động nữ. Cách tiếp cận này giúp tránh xem phụ nữ di cư như một nhóm đồng nhất, đồng thời làm rõ sự khác biệt về vị thế pháp lý, giai cấp, dân tộc, gánh nặng tài chính, cơ hội việc làm và khả năng thương lượng của họ trong quá trình di cư.

Đóng góp chính của bài viết là đề xuất một khung phân tích đa tầng nhằm lý giải di cư lao động nữ trong mối liên hệ giữa các điều kiện xã hội, kinh tế và bất bình đẳng giới. Khung phân tích này kết nối cấp độ vĩ mô, gồm kinh tế chính trị toàn cầu và chính sách nhà nước; cấp độ trung gian, gồm hộ gia đình, mạng lưới xã hội và ngành công nghiệp di cư; và cấp độ vi mô, gồm trải nghiệm, sự thương lượng và khả năng chủ động của phụ nữ trong quá trình di cư. Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận di cư không chỉ như một hành vi kinh tế, mà còn như một quá trình xã hội - chính trị, trong đó các bất bình đẳng giới được hình thành, duy trì, đồng thời có thể được phụ nữ thương lượng lại và từng bước thách thức.

Trong bối cảnh Việt Nam và khu vực châu Á, nghiên cứu di cư lao động nữ từ góc nhìn giới, giao thoa và khả năng chủ động của phụ nữ có ý nghĩa cả về học thuật và chính sách. Về học thuật, cách tiếp cận này giúp mở rộng các lý thuyết di cư bằng cách đặt trải nghiệm, rủi ro và khả năng thương lượng của phụ nữ vào trung tâm phân tích. Về chính sách, nó cho thấy nhu cầu xây dựng các chương trình di cư có tính đến khác biệt giới, trách nhiệm chăm sóc và các rủi ro đặc thù của lao động nữ, đồng thời giảm chi phí tuyển dụng, tăng cường bảo vệ pháp lý và hỗ trợ tái hòa nhập sau di cư. Nhìn chung, một cách tiếp cận công bằng hơn cần bắt đầu từ việc thừa nhận phụ nữ di cư không chỉ là nguồn lao động hay nguồn kiều hối, mà là những chủ thể xã hội có quyền, có tiếng nói và có khả năng định hướng sinh kế, vị thế và tương lai của mình.

Tài liệu tham khảo

1. ActionAid Vietnam. (2015). *Female migrant workers in the informal sector: A case study of Da Nang and Ho Chi Minh City*.
2. Alaedine, Rola. (2021). *(Re) Negotiating intimacy in labor migration contexts: Women migrant workers in Beirut* [Luận văn Thạc sĩ, Department of Social & Education Sciences, Lebanese American University].
3. Altamirano, Aina Tollefsen. (1997). Feminist theories and migration research-making sense in the data feast. *Refuge: Canada's Journal on Refugees, 16*(4), 4-8. https://doi.org/10.25071/1920-7336.21938
4. Anastasiadou, A., Kim, J., Şanlıtürk, E., De Valk, H., & Zagheni, E. (2024). Gender Differences in the Migration Process: A Narrative Literature Review. *Population and Development Review*. https://doi.org/10.1111/padr.12677
5. Bachan, Anna. (2018). An exploration of the gender-migration-development nexus: The impact of labor migration on women's empowerment. *Consilience: The Journal of Sustainable Development, 20*(1), 1-22.
6. Bélanger, D., & Tran Giang Linh. (2011). "Between two families": The social meaning of remittances for Vietnamese marriage migrants in Taiwan. *Gender & Society, 25*(4), 481-503.
7. Bélanger, D., & Tran Giang Linh. (2013). Precarity, gender and work: Vietnamese migrant workers in Asia. *Diversities, 15*(1), 5-20.
8. Bélanger, Danièle. (2014). Marriage migration, family and citizenship: Views of Vietnamese women in Taiwan. *Critical Asian Studies, 46*(3), 485-506. https://doi.org/10.1080/14672715.2014.935138
9. Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. G. Richardson (Ed.), *Handbook for theory and research for the sociology of education* (pp. 241-258). Greenwood.
10. Bronstein, J., Tarišková, N., & Donato, S. (2025). Exploring motivations, empowerment and agency of migrant women. *Society Register, 9*(1), 7-28.
11. Bruneau, M. (2009). *Lưu động, di cư và nghèo khó ở Đông Nam Á* [Bài giảng tại Khóa học Tam Đảo 2009].
12. Coleman, J. S. (1990). *Foundations of Social Theory*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
13. Đặng Nguyên Anh. (2023). Gender and migration: Theoretical approaches and practical issues. *Vietnam Social Sciences, 5*(217), 3-13.

14. Đặng Thị Hoài Linh. (2022). *A Complexified Account of "Little Vietnam" in Singapore: The Social Life of Vietnamese Marriage Migrants In-and Beyond-Joo Chiat* [Unpublished course essay for YSS3275: Social Life of Cities]. Faculty of Social Sciences, Yale-NUS College.
15. Flanagan, C., & Lumley-Sapanski, A. (2025). Engendering cumulative disadvantage: Explaining the experiences and outcomes of skilled migrant women. *Geoforum, 163*, 104310. https://doi.org/10.1016/j.geoforum.2025.104310
16. Gröger, A. (2021). Easy come, easy go? Economic shocks, labor migration and the family left behind. *Journal of International Economics, 128*, 103409. https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2020.103409
17. Hasyim, F., Indriani, Y., & Sayekti, W. D. (2022). Analysis of gender roles in agro-industrial workers' families. *Gender Equality: International Journal of Child and Gender Studies, 8*(2), 238-247.
18. Herreros, F. (2015). Social capital. In G. Mazzoleni (Ed.), *The international encyclopedia of political communication*. John Wiley & Sons. https://doi.org/10.1002/9781118541555.wbiepc031
19. Hughes, C. (2021). Conditional cash transfers and migration: Reconciling feminist theoretical approaches with the new economics of labor migration. *Demography, 58*(1), 383-391.
20. Hwang, Seonyoung., & Beauregard, T. Alexandra. (2021). Contextualising intersectionality: A qualitative study of East Asian female migrant workers in the UK. *Human Relations*, 1-26. https://doi.org/10.1177/0018726721989790
21. International Organization for Migration. (2023a). *Building resilience for a sustainable COVID-19 recovery for Vietnamese international migrant workers*. IOM Việt Nam.
22. International Organization for Migration. (2023b). *Hồ sơ di cư Việt Nam 2023*. IOM.
23. Khosa-Nkatini, H. P., Buqa, W., & Machimana, N. (2023). Gender role changes in African households: A challenge to theology and psychology. *In die Skriflig/In Luce Verbi, 57*(1), Article a2893.
24. Kim, M. (2010). *Gender and international labor migration: A case of Filipina migrants in South Korea* [Luận án Tiến sĩ, University of Hawaii at Manoa].
25. Kofman, E., & Raghuram, P. (2023). Gender and migration: Critical theories and practices. *Journal of Ethnic and Migration Studies, 49*(2), 1-17.
26. Lai, Weiwen. (2025). Weaker intentions or lower realization? Explaining gender differences in labor migration from rural China. *Journal of Population Research, 42*(24). https://doi.org/10.1007/s12546-025-09377-y
27. Lê Thị Mai. (2018). Social capital, migration, and social integration. *Global Journal of Business and Social Science Review, 6*(1), 1-8.
28. Lewis, W. A. (1954). Economic development with unlimited supplies of labour. *The Manchester School, 22*(2), 139-191.
29. Martínez Guillem, S. (2015). Migration discourse. In K. Tracy (Ed.). *The international encyclopedia of language and social interaction* (pp. 1-10). John Wiley & Sons.
30. Massey, D. S., Arango, J., Hugo, G., Kouaouci, A., Pellegrino, A., & Taylor, J. E. (1993). Theories of international migration: A review and appraisal. *Population and Development Review, 19*(3), 431-466. https://doi.org/10.2307/2938462
31. Nguyễn Nữ Nguyệt Anh. (2017). *Social networks along the migration cycle between Vietnam and Korea: Opportunities or obstacles for temporary labour migrants?* [Luận án Tiến sĩ, The University of Sydney].
32. Nguyễn Quỳnh Phương, & Ahmad, Mokbul Morshed. (2019). An exploratory study of the migration pathways by international labour migrants from Vietnam. *International Journal of Sociology and Social Policy, 39*(3/4), 311-326. https://doi.org/10.1108/IJSSP-12-2018-0234
33. Nguyễn Thanh Cầm. (2023). Employment status of migrant women in Hanoi, Vietnam. *International Journal of Advanced Research, 11*(2), 321-327. https://doi.org/10.21474/IJAR01/16255
34. Nguyen Thi Dieu Phuong, & Ahmad, A. (2019). Migration pathways of female migrant workers from Vietnam. *Journal Komunikasi: Malaysian Journal of Communication, 35*(2), 220-237.

35. Ortner, S. B. (1974). Is female to male as nature is to culture? In M. Z. Rosaldo & L. Lamphere (Eds.), *Woman, culture, and society* (pp. 67-87). Stanford University Press.
36. Phạm Thị Tính. (2023). Di cư lao động ra nước ngoài: Vấn đề đặt ra với trẻ em nhìn từ góc độ quyền con người. *Tạp chí Nghiên cứu Con người, 6*(129), 65-72.
37. Pinnawala, M. (2009). *Exploring the feminisation of migration in Sri Lanka: A study of women domestic workers*. International Centre for Ethnic Studies.
38. Piore, M. J. (1979). *Birds of passage: Migrant labor and industrial societies*. Cambridge University Press.
39. Piper, N., & Yamanaka, K. (2005). *Feminized migration in East and Southeast Asia: Policies, actions and empowerment*. United Nations Research Institute for Social Development.
40. Prashizky, A. (2025). "I always knew I could only rely on myself": Gendered dimensions of Ukrainian women's labor migration to Israel. *Women's Studies International Forum, 112*, 103174. https://doi.org/10.1016/j.wsif.2025.103174
41. Prayitno, G., Matsushima, K., Jeong, H., & Kobayashi, K. (2014). Social capital and migration in rural area development. *Procedia Environmental Sciences, 20*, 543-552.
42. Sagynbekova, L. (2016). *Migration and social transformation in post-Soviet Central Asia: The case of Kyrgyzstan*. Springer.
43. Solano, G., Bircan, T., Purkayastha, D., Ahmad-Yar, A. W., Lotter, K., Dello Iakono, C., Göler, D., Stanek, M., Yilmaz, S., & Ünver, Ö. (2020). *Gaps in migration research: Review of migration theories and the quality and compatibility of migration data on the national and international level (D2.1)*. HumMingBird Project.
44. Stark, O., & Bloom, D. E. (1985). The new economics of labor migration. *The American Economic Review, 75*(2), 173-178.
45. Taylor, E. (1999). The new economics of labour migration and the role of remittances in the migration process. *International migration, 371*, 63-88. https://doi.org/10.1111/1468-2435.00066
46. Taylor, J., Rozelle, S., & De Brauw, A. (2003). Migration and Incomes in Source Communities: A New Economics of Migration Perspective from China. *Economic Development and Cultural Change, 52*, 75-101. https://doi.org/10.1086/380135
47. Tedeschi, M., Vorobeva, E., & Jauhiainen, J. S. (2020). Transnationalism: Current debates and new perspectives. *GeoJournal*. https://doi.org/10.1007/s10708-020-10271-8
48. Todaro, M. P. (1969). A model of labor migration and urban unemployment in less developed countries. *The American Economic Review, 59*(1), 138-148.
49. Tong, Y., & Chen, R. K. (2025). Rethinking gender inequality in China's rural-to-urban migration: An intersectionality approach. *Sociology Compass, 19*(6), Article e70075.
50. Truong, T. D. (1996). *Gender and international migration in Asia: Economic, social and political implications*. Asian and Pacific Development Centre.
51. Vũ Đình Mười. (2021). *Tác động của di cư lao động nữ đến vai trò giới và cấu trúc gia đình ở nông thôn Việt Nam hiện nay: Qua nghiên cứu tại một số địa phương* [Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ]. Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
52. Vũ Thị Thanh. (2021). Vietnamese migrant women working abroad: Risks and challenges for accessing support services. *DEMIS. Demographic Research, 1*(1), 71-78. https://doi.org/10.19181/demis.2021.1.1.8
53. Wallerstein, I. (1974). *The modern world-system: Capitalist agriculture and the origins of the European world-economy in the sixteenth century*. Academic Press.
54. Yang Wei. (2021). *Gendering migration in Asia: A case study of Chinese female migrant workers in Singapore* [Luận án Tiến sĩ, School of Social Sciences, Nanyang Technological University].
55. Yazdankhoo, A., Bronstein, J., tarišková, N., & Donato, S. (2025). "I realized I had to start from scratch": Exploring the occupational downshifting of women migrants. *Journal of Vocational Behavior, 157*, Article 104085. https://doi.org/10.1016/j.jvb.2025.104085